

ĐẤT NƯỚC - NHÂN VẬT

PHƯƠNG NGŨ NAM BỘ VỀ SÔNG NƯỚC

Nguyễn Hữu Hiệp*

Ở Nam Bộ, hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang đem phù sa bồi đắp cả vùng, hình thành đồng bằng sông Cửu Long.

Đọc lại sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức phần viết về hai con sông lớn Tiền Giang và Hậu Giang, ta hình dung được khá rõ không chỉ về diện mạo các thủy hình, mà còn hình dung được phần nào cuộc sống của cư dân:

- Tiền Giang “...*Thế nước ôm quanh cồn nọ, dựa theo bến kia, chảy vào ngòi này, chia ra nhánh khác, nhiều dòng xuyên qua Hậu Giang, ngó xuống trước trấn Vĩnh Thanh như là một biển sao lấm chấm. Nhiều sông giao hội cùng nhau, nên dân xứ ấy thiện nghệ đi sông, không ghe thuyền thì không giao thông được. Nước ngọt dầm thấm ruộng nương, khi làm lúa thì bữa ruộng vãi giống, mà khi thu hoạch bội đến trăm phần. Còn trong vườn thì có nhiều cau trầu, dừa quả, dâu gai; mương ngòi thì đầy cả cá, tôm, lươn, trạch; những vật ấy đủ làm gia dụng, khỏi mua nơi chợ. Dân gia trước vườn sau ruộng đều có sản nghiệp làm ăn quanh năm, quả là một nơi phú túc*”.

- Hậu Giang: “...*Dầm thấm cả ruộng vườn các nơi, bao hàm cả cồn bãi bờ bến, làm nguồn thủy lợi rất lớn, lúa gạo cá tôm dùng ăn không hết*”.



Sông rạch miền Nam

Từ ngàn xưa sông nước đồng bằng Cửu Long không chỉ đem lại nguồn lợi lớn “trên cơm dưới cá”, mà còn là đề tài thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu khoa học, và tất nhiên nó không thể không chấp cánh cho những tâm hồn bay bổng của các nhà hoạt động văn hóa nghệ thuật (thi, ca, nhạc, họa...) bởi đó là hình ảnh vô cùng thân thương, luôn gắn chặt mọi hoạt động đời sống nhân dân. Nếu nhạc sĩ Hoàng Hiệp tự hào giới thiệu “*Quê tôi ai cũng có một dòng sông*

bên nhà”, thì thơ Hữu Nhân gợi lên xiết bao tình thương nỗi nhớ, nơi đó “*Có trăm nhánh sông quê đang cuộn chảy trong lòng*”...

* Tỉnh An Giang.

Thật vậy, hình ảnh của những dòng sông quê đã thực sự đi vào cuộc sống, ngay trong lời ăn tiếng nói và cả trong sinh hoạt đời thường, nhất là về mặt tình cảm, tình yêu quê hương, tình yêu nam nữ..., ở đó biết bao câu hát huê tình hoặc giao duyên, hoặc trách hờn với bao niềm trắc ẩn... Tất cả đều thấy có thấp thoáng bóng dáng dòng sông với những góc nhìn đa cảm từ trạng thái của nước đến thủy hình, thủy mạch, thủy sinh, thủy thảo..., đặc biệt là thủy sản qua hàng trăm cách khai thác đánh bắt, nuôi trồng, chế biến, thưởng thức!

Cái cảnh “*Chèo ghe sợ sáu cần chươn, Xuống sông sợ đĩa...*” buổi sơ thời, tuy đã bị tiền nhân ta đẩy lùi từ mấy trăm năm trước, nhưng với người Nam Bộ hôm nay, hình ảnh ấy cứ như là một dấu ấn thấm đẫm tính nhân văn, khó thể phai mờ trong tâm trí. Chính vì thế mà mỗi khi chạnh nhớ, không ai không bồi ngùi, xót xa thương cảm!

Diện mạo các thủy hình, thủy mạch đặc trưng; khẩu ngữ về trạng thái của nước

Trong quá trình hình thành vùng đất rộng sông dài, được bồi đắp bởi phù sa màu mỡ, thiên nhiên đã điểm xuyết cho Nam Bộ những nét chấm phá rất riêng. Để có được một toàn cảnh như thế, chỉ nói về những thủy danh, thủy hình, thủy mạch thôi, với sự cấu tạo rất đặc trưng và qua tên gọi đã có từ rất lâu đời, ít nhiều ta cũng hình dung được diện mạo nhất định của nó.

Chẳng hạn như ở những vùng đất trũng thấp, nước tụ đọng quanh năm, tùy hình thế rộng hẹp, sâu cạn mà có cách đặt tên khác nhau: *vũng, rộc, chằm (đầm), ao, hồ, bầu, hào, bưng* (bưng có nhiều cỏ rác mục trôi nổi thành vè, gọi là *bưng trấp*); chỗ nước lai láng một vùng nhưng cạn, hoặc có nhiều cây cỏ mọc mênh mông, gọi *láng*; những nơi nước sâu, bưng rộng ra như sông, gọi *búng*; nhỏ hơn, cạn hơn, có nhiều cỏ, lục bình, gọi *lung*; nơi bùn lầy nước đọng gọi *náo*. Còn nói về đường nước thì ngoài *kinh, rạch (đà), mương...* còn có *lòng ống* hoặc *ống*; nơi có khe chảy, dòng nước ở vùng cao, người địa phương gọi *ô* (hiểu như người Việt gọi *suối*); kinh nhỏ, ngắn, nhờ đó mà người ta không phải đi vòng bằng đường sông quá xa, gọi *cái tắt*; rạch nhỏ, ngắn và cong như cửa gà, gọi *xẻo (vàm, thông với sông, ngọn tỏa ra đồng)*; mương nhỏ thì gọi *rông* hoặc *rãnh*, nếu chập hẹp gọi *xếp* v.v...

Cách gọi các trạng thái của nước cũng rất phân biệt. Nếu nước chảy mạnh, gọi *nước tổng, nước vật, nước xiết*. Nước sông gọi *nước bạc*; nước trong đồng gọi *nước cỏ*. Nước từ vàm chảy vào lúc triều cường gọi *nước lớn* (nhiều). Nước lớn từ từ gọi *nước bò* hay *nước trôi*. Nước lớn hết mức, gần đầy kinh rạch gọi *nước lớn đầy mà*; ít hơn gọi *nước lớn nửa mà*, hoặc *hai phần mà* (tức hai phần bậc sông). Ngược lại, nước xuống gọi *nước ròng*, đang ròng gọi *nước sụt*. Nước ròng hết mức gọi *ròng sát, ròng rặc*, hay *ròng cạn*, hoặc *ròng kiệt*. Ở thời điểm sắp chuyển từ ròng sang lớn, đang ở trạng thái lửng bưng, gọi *nước nhửng lớn*. Cũng như thế, nếu sắp chuyển từ lớn sang ròng, gọi *nước nhửng ròng*. Cả hai trường hợp ấy người ta cũng gọi *nước đứng* hay *đầu con nước, cuối con nước*.

Khoảng tháng 5 âm lịch (mùa mưa) nước trên nguồn đổ xuống nhiều, mang theo phù sa đục ngầu, người đầu nguồn gọi *nước quay* (đội với dòng

chảy từ biển đổ vào, nên “quay”). Có hai lần quay: lần một, lúc nước sông *cái* mới chuyển đục (còn loang lổ chỗ đục chỗ trong) gọi *nước quay kỳ nhứt*; lần hai khoảng mười ngày sau, khi nước sông đã đục hẳn gọi *nước quay kỳ nhì*. Lúc bấy giờ biên độ giữa nước lớn và nước ròng không còn rõ ràng, tức không còn chảy lên xuống/ ra vào như mùa khô, gọi *nước chết* hay *nước ương* (chảy yếu); do áp lực từ thượng nguồn đổ xuống mạnh nên gọi *nước đổ*, đổ ngày một nhiều gọi *nước lên*. Mùa nước, nước dâng cao tràn ngập cả vùng đồng bằng rộng lớn gọi *nước lụt*; nơi nào nước chảy xiết gây cảnh xói lở bờ bực, gọi *nước lũ*, hay gọi chung là *lũ lụt*. Sau vài tháng bị lụt lội, khi nơi nào cũng đã ngập đến mức cao nhất, gọi *nước phân đồng* (đồng là đồng đều như nguyên tắc bình thông nhau). Lúc này đã cuối mùa mưa, gió bắc thổi mạnh, nước đồng chảy ra sông, sông đổ ra biển, gọi *nước rút*, hay *nước giụt*, hoặc *nước rọt*. Ngoài ra còn *nước rặt*, *nước xet*, *nước mội* (mạch nước ngầm theo kẽ đất xì ra). Hết mùa nước, trở lại mùa khô.

Mùa khô, trong mỗi tháng, vào những ngày từ mùng 5 đến mùng 7 âm lịch nước sông ít, gọi *nước kém*; từ 14 đến 17 âm lịch nước sông nhiều hơn ngày thường, gọi *nước rông*. “Rông” nhất là ngày 17 (“*Mười bảy nước nhảy khỏi bờ*”). Sở dĩ có hiện tượng này là do *đạp triều*, tức con nước lên những hôm trước nhiều quá, khi rút xuống chưa hết thì con nước sau đã đến, thành ra lớn hơn, chúng “đạp” lên nhau vậy.

Trên sông, tại những khúc ngoặt doi, vịnh, nước chảy không thông, hoặc do hợp lưu bị chia dòng, ngã ba sông lại quá rộng, thường thì những nơi ấy sóng to gió lớn nên không thể không có hiện tượng *nước vận*, *nước xoáy*, *nước đẩy*, *nước đập...*, ở đó thường có *sóng lưỡi búa* (nhấp nhô như lưỡi búa) và *sóng sóng trâu* (nổi lên một đường dài như xương sống con trâu), chẳng những rất nguy hiểm cho việc đi lại bằng xuồng ghe, mà còn làm sụp lở đất từng mảng lớn, gây thiệt hại khôn lường cả tính mạng và tài sản.

Ta đã biết, *kinh* là một thủy mạch nối từ hai thủy mạch khác (sông, rạch) tức có hai *vàm*, bất kể dài ngắn hay rộng hẹp, cũng bất kể là “kinh xáng”, “kinh đào” hay “kinh trời sanh”, có nghĩa, quanh co hay thẳng tắp đều vẫn là kinh (nếu kinh đào mà ngay thẳng, dân gian gọi *kinh ruột ngựa*, nếu kinh đào ngay thẳng nối với hai thủy mạch cũng đều là kinh và không



Dòng kinh



Búng Bình Thiên

xa lắm, chừng vài ngàn mét trở lại, gọi *kinh đôn đông*). Nước chảy vào kinh tất nhiên từ *vàm* (miệng kinh) nhưng tùy cao trình, tức có độ nghiêng rõ rệt thì kinh chỉ nhận nước từ một vàm, và chảy luôn ra nơi khác bởi vàm còn lại. Trái lại, nếu đáy kinh ngang bằng thì những *con nước lớn* và *con nước ròng* đều chảy ra vào theo cả hai vàm. Đối với những kinh lớn (như sông nhỏ), nơi hai *ngọn nước* từ hai vàm gặp nhau người ta gọi đó là chỗ *giáp nước*. Do nơi giáp nước phù sa lắng tụ nhiều nên lúc nước ròng sất, ghe xuồng đang xuôi ngược thường bị mắc cạn, không đi được, phải đậu lại chờ nước lớn. Đây là thời gian nghỉ ngơi bắt buộc, ghe xuồng hội tụ, khách thương hồ có dịp làm quen, trao đổi hàng hóa, vô hình trung trở thành điểm hẹn. Lâu ngày, điểm hẹn vốn là nơi vắng vẻ tự nhiên phát triển thành khu dân cư, rồi chợ búa hình thành, dần dần sung mãn.

Những tiếng người Nam Bộ thường dùng trong sinh hoạt đời sống có cội nguồn từ sông nước

Chảy về Việt Nam, ngay từ vùng thượng nguồn, hai con sông cái Tiền Giang và Hậu Giang đã chia ra hàng chục chi lưu, phụ lưu. Rồi dần về sau, tùy từng địa thế, địa lợi mà nhân dân và nhà nước đã đào thêm hàng trăm, hàng ngàn con sông/kinh lớn nhỏ, không chỉ để tháo chua rửa phèn, đem nước bạc dầm thắm ruộng đồng mà đồng thời cũng là những thủy mạch quan trọng phục vụ yêu cầu đi lại, thương nông đều nhờ. Chỉ nói phần diện địa tỉnh đầu nguồn An Giang thôi, tổng chiều dài các sông rạch hiện có khoảng 5.171km, bình quân cứ 1km² thì có đến 1,5km sông rạch! Chính vì thế nên có thể nói, cư dân đồng bằng Cửu Long là những người hơn ai hết còn giữ được những dấu ấn sông nước (hoặc liên quan với sông nước) trong ngôn ngữ sinh hoạt đời sống. Tất nhiên theo trào lưu tiến hóa xã hội, những tiếng thường dùng có biến thái ít nhiều nhưng ngũ nguyên của nó cũng không vượt thoát “cái nôi sông nước”.

Thật vậy, nếu ta hiểu giang hồ là sông nước thì, kẻ giang hồ là người sống nay đây mai đó một cách tự do, phóng túng kiểu “giang hồ hiệp khách”, rồi sau hiểu là những người sống nghề mua bán trên sông nước kiểu “gạo chợ nước sông”. Nói “gái giang hồ” (*trai tứ chiếng gái giang hồ*) là có ý ca ngợi người phụ nữ đảm đang, chắt chiu chu đáo việc trong nhà mà còn là người thường đi đó đi đây mua bán kiếm tiền nuôi sống gia đình, tức thuộc hạng giới giang. Rồi dần về sau người ta lại hiểu giang hồ là bọn xấu (nam: côn đồ, thảo khấu; nữ: dân chơi, gái làm tiền).

Nói *có giang* là đi nhờ phương tiện thủy của người khác (ghé, xuồng), nay đi nhờ xe (phương tiện bộ) dân gian vẫn dùng tiếng “có giang”. Có khi thấp tùng đi bộ theo kẻ khác cũng nói vui là “có giang”. Đặc biệt, người ta cũng nói *quá giang* (qua sông), nó được dùng trong trường hợp đi đò sang sông, mà đi đò thì có trả tiền cho người đưa đò - khác với “có giang”. Câu hát cũ:

*Trầu têm một lá,
Trình má biết cho,
Một hai trót đã hẹn hò,
Trẻ thơ trót dại đã theo đò quá giang,
May ra chung quán chung làng,
Thì câu tình ngãi đá vàng cũng chung!*

Trong chiều hướng đó ta thấy có vô số từ / tiếng được dân gian quen dùng của miệng, như: về đại, tiểu tiện, nếu ngày trước nói *đi sông, đi cầu* (cầu bắc ở mé sông, trên hầm cá), hoặc nói *đi ngoài* (ngoài đồng, vắng người) hay *đi sau* (đi ra sau hè, nơi có lùm bụi che khuất) thì nay, tuy “giải quyết” tại một nơi riêng biệt trong nhà nhưng người ta vẫn gọi *đi cầu*; nơi ấy kêu là *nhà cầu, cầu tiêu* - cả khi nói bằng “tiếng Tây”, tiếng ấy cũng phải có hàm chứa “cái sự nước” người ta mới chịu dùng, thí dụ “toa lét”, có người giải theo tiếng Á Rập là “ngôi nhà nhỏ và nước”. Khi đắm mình trong công việc quá mệt mỏi thì nói *đuối* (“*Tôi đeo theo việc thừa kiện này đã mười mấy năm, đuối quá rồi!*”). Còn làm việc gì rán quá sức thì nói *hụt hơi* (“*Tôi đợi nó muốn hụt hơi*”).

Tương tự như vậy, ta thấy còn có vô số những tiếng khác như *anh em bạn cột chèo* (những người anh em cùng làm rể trong gia đình, như những cây cột chèo trên một chiếc ghe). Để phân rõ vai anh, vai em, người ta còn gọi *chèo mũi, chèo lái* (giới thiệu: “*Ba anh em tôi là bạn cột chèo. Dượng này chèo mũi, dượng này chèo kế (mũi), còn tôi chèo lái*”). Nhưng với những người nữ cùng làm dâu trong một gia đình thì gọi “chị em bạn dâu”, chứ không gọi “chị em bạn cột chèo”, vì chèo ghe là việc rất nặng nhọc nên phái nữ “nhường” cho nam giới. Còn làm dâu (trồng dâu nuôi tằm) tuy không đòi hỏi vận động cơ bắp song cũng rất cực, việc này phụ nữ đảm đương được. *Lái* (đang nói chuyện này quay qua chuyện khác); *bơi* (Đi bơi bơi - đi nhanh, hai tay đánh đàng xa hơi bung ra. - “*Có chuyện gì gấp mà đi bơi bơi vậy?*”). *Bánh quai chèo* (một loại bánh ngọt có hai cọng bột bằng ngón chân cái xoắn xuýt nhau như dây quai chèo). *Ghe chài chở trấu* (chỉ những người có sức vóc mà giao / nhận việc quá nhẹ nhàng. Thường dùng trong trường hợp người có tủy lượng mạnh, uống rượu như uống nước lạnh. - “*Tay đó mà uống rượu thì như ghe chài chở trấu*”). *Khắm*: ghe chở quá trọng tải, dễ bị chìm, chỉ những người tủy lượng yếu, hoặc uống đã “tối mức” sắp say. - “*Rượu này quá mạnh, mới uống có nửa lít mà thấy khắm*”; “*Làm bộ cửa này chỉ lo trả tiền cho thợ mộc chạm lộng thôi cũng tốn khắm!*”). *Chìm* (khi nhắm một vật / cây nằm ngang, thấy chưa ngang bằng, người ta thường nói: - “*Nâng lên một chút, phía đó còn hơi chìm*”); *xử chìm xuống* (chỉ những trường hợp gây cãi hoặc vụ án đưa ra kiện cáo nhưng vì nhiều lý do, người có trách nhiệm không phân xử cho ra lẽ, cố ý buông xuôi, “xếp hồ sơ” - “*Rốt cuộc họ cũng xử chìm xuống cho coi!*”). *Lặn hụp* (chỉ những người hay vắng mặt bất thường, có ý trốn tránh, mới thấy đó lại mất, lại thấy, cứ thế! - “*Học hành gì mà cứ lặn hụp hoài làm sao lên lớp được!*”). *Tới bến* (toại nguyện, đạt mục đích - “*Chơi tới bến*”). *Xuống nước* (“*Bị thất thế nên nó phải xuống nước!*”); *được nước* (“*Nhịn hoài, nó được nước làm tới!*”); *vô nước* (phun nước vào mặt con gà (đá mặt) cho khỏe, gọi *vô nước gà*, hay *vô nước chùn*, đập cái chùn nó khỏe, đá hay); *cho nước* (khen, kích động cho người ta sung lên). *Câu sấu* (những người vô dụng mà hèn nhát, không còn ích lợi gì cho xã hội, chỉ còn một cách là dùng làm mồi đem câu bắt sấu) (nói hình tượng, nghe phát sợ!). *Sặc rần* (thợ hớt tóc chưa có tay nghề, sử dụng tông đơ và kéo vụng về làm cho tóc của khách bị sặc, có rần (trông rất xấu) như thân mình một loại cá sặc lớn thường dùng làm khô). *Ngâm tôm* (vụ việc đưa đến mà không chịu giải quyết, cứ neo lại, để đó mãi bắt người ta phải chờ mòn mỏi (tôm là con

vật biết “bắn lùi”) do đó càng trông đợi càng tuyệt vọng); *mò tôm* (một cách thủ tiêu: cột đá vào người rồi quăng xuống sông cho rã thân - “Cho nó mò tôm đi!”). *Tép rong tép riu* (nhỏ nhất không đáng kể); *tép lặn tép lội* (lặn xăng nhanh nhẹn như loài tép sống trong môi trường nước - “Cái miệng nó tép lặn tép lội chớ chẳng vừa!”). *Cá chốt rĩa* (lai quần, cổ áo quá cũ bị tưa sồn). *Rộng* (nhốt giữ, tạm dưỡng một thời gian để “xử lý” sau, như rộng cá để bắt ăn dần). *Vuốt đuôi lươn* (chỉ biết nói theo người khác chứ không tỏ rõ lập trường, kể như xu hướng). *Có nước có cá, Đập nước lấy cá* (làm hung dữ cho người ta sợ mà ăn tiền), *Rong rổi* (rong chơi như cá lội dưới sông); *hà rong hà rổi* (xưa nói rổi là cá - Thí dụ: Nghề rổi, ghe rổi, bạn rổi, lái rổi... Nói “hà rong hà rổi” là nói người hay đi rong chơi đây đó, như cá lội khắp sông hồ không cần biết đâu là bến bờ để trụ lại). *Đi rong vát* (đi khắp chỗ - cho dù lộ trình khó khăn cũng quyết thực hiện; *vát* là đi thuyền buồm gặp gió thổi cản nên phải điều khiển dây lèo cho thuyền chạy xiên qua xéo lại). *Quậy đục nước* (chỉ những người hay phá rối, thường gây khó khăn cho người khác - “Xóm này chỉ có mấy thằng đó là quậy đục nước!”). *Ăn như xáng múc, làm như lục bình trôi* (chỉ những người mạnh ăn mà làm biếng). *Cù lao*: món ăn lỏng bồng “có cái có nước” như canh, mắm kho, được để trong “lẩu”, như cái tô lớn nhưng ở giữa có làm nơi để than hồng đặt món ăn luôn sôi, nóng. Thấy chỗ để than ở giữa nổi cao lên, xung quanh là nước giống “cù lao” trên sông nên đặt cái lẩu là cái cù lao, “món cù lao”. Ngữ nguyên: do tiếng Mã Lai *Polou* là đảo, người Tàu phát âm *đảo* thành *lảo* - thí dụ: *đi đâu đó*, họ nói *li lâu ló* - rồi trại là *lẩu*, ta gọi *cù lao*...

N H H

TÓM TẮT

Từ ngàn xưa sông nước đồng bằng Cửu Long không chỉ đem lại nguồn lợi lớn “trên cơm dưới cá”, ổn định cuộc sống người dân, mà còn là đề tài thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian Nam Bộ.

Thật vậy, chỉ nói về diện mạo các thủy hình, thủy mạch đặc trưng và trạng thái của nước trên vùng đất này cũng có không dưới 50 “loại hình”! Chính vì vậy mà những tiếng người Nam Bộ thường dùng trong đời sống thường có cội nguồn từ sông nước, người ta ghi nhận có đến hàng trăm, trong đó ngoài những tiếng “tả chân”, nó còn được biến hóa, khi thì hình tượng, khi thì ẩn dụ, vô cùng phong phú, đa dạng.

ABSTRACT

SOUTHERN VIETNAMESE DIALECT ABOUT WATERWAYS

Since the old days, waterways in the Mekong Delta have produced not only a rich source of rice and fish, but also an interesting topic attracting researchers of Southern Vietnamese folklore.

In fact, there are at least 50 types of specific geohydrological forms and courses of streams in this region. Therefore, many common words and phrases spoken by the Southern Vietnamese people originated from waterways. It is reported that, apart from “realistic words”, there are hundreds of dialect words about waterways, most of which are used diversely, either in images or in metaphorical ideas.